



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

002876
ÔNG T
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO B
HẢI DƯƠNG

ÔNG-T.H

201
ÔNG
H N H
TOÁN
VIỆ
9/1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Chế tạo bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 ngày 16/01/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Sau đó Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ - BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần 3.

Tên giao dịch quốc tế của công ty: **HAIDUONG PUMP MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **HPMC**

Vốn điều lệ của Công ty là: 17.143.300.000 VND (Mười bảy tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng /.)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 13/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28/07/2006 với mã chứng khoán: CTB

Ngành nghề kinh doanh của đơn vị

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc - bin nước, các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước, các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty;
- Chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế. /.

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi - TP Hải Dương.

Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy Viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy Viên
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy Viên
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/09/2010)
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/09/2010)
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Đoàn	Phó Tổng giám đốc (hết HĐ lao động ngày 01/03/2010)
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam

Tổng giám đốc

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2011



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62.670.491/492/493 Fax: 04.62.670.494 Website: www.vae.com.vn

Số: 76 -11/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN **về Báo cáo tài chính năm 2010** **của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương**

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 16 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp trộn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương cho năm tài chính 2010:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

3701
3 TY
T. HN
0 BC
S. ONC
T. HA

0. DUY
C
TRÁC
KIỂM
2. 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.367.995.253	40.826.921.733
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.828.411.334	2.734.211.344
1 Tiền	111		4.828.411.334	1.734.211.344
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	400.000.000	400.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		400.000.000	400.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.086.202.531	16.388.336.362
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	23.788.814.516	19.779.132.752
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	608.008.692	306.204.500
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	34.002.900	104.341.110
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	VIII.2.3	(4.344.623.577)	(3.801.342.000)
IV Hàng tồn kho	140	V.4.	25.645.018.323	20.490.987.114
1 Hàng tồn kho	141		25.645.018.323	20.490.987.114
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		408.363.065	813.386.913
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214.811.272	98.680.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	218.837.015
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.4	193.551.793	495.869.898
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.437.104.289	20.617.944.388
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		20.285.037.289	20.617.944.388
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	17.569.862.413	17.923.095.536
- Nguyên giá	222		44.311.639.364	41.357.289.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.741.776.951)	(23.434.193.998)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	2.531.836.694	2.694.848.852
- Nguyên giá	228		3.038.689.253	3.038.689.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.852.559)	(343.840.401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	183.338.182	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		152.067.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	152.067.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		71.805.099.542	61.444.866.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		40.811.570.908	31.001.888.782
I Nợ ngắn hạn	310		39.586.479.068	30.828.082.598
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	2.802.929.710	-
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.5	5.728.051.317	10.459.600.085
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.6	16.756.082.875	12.658.116.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	201.192.101	78.669.251
5 Phải trả người lao động	315		835.694.520	707.018.986
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	3.160.561.698	3.115.875.500
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	6.200.444.947	2.091.215.540
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	VIII.2.7	3.766.521.900	1.641.134.800
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		135.000.000	76.452.436
II Nợ dài hạn	330		1.225.091.840	173.806.184
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.9	1.049.885.000	49.885.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VIII.2.8	175.206.840	123.921.184
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		30.993.528.634	30.442.977.339
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	30.993.528.634	30.442.977.339
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.143.300.000	17.143.300.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	949.053.142
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		9.305.505.854	8.771.542.122
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		650.000.000	650.000.000
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.894.722.780	2.929.082.075
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		71.805.099.542	61.444.866.121

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy



Bùi Thị Lệ Thủy



Nguyễn Trọng Nam

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	121.253.330.375	97.667.564.488
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15.	101.532.181	206.849.317
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	121.151.798.194	97.460.715.171
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	92.631.326.351	76.724.742.725
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.520.471.843	20.735.972.446
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	323.209.069	340.559.927
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	240.217.582	72.066.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.208.182	72.066.667
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.10	8.435.195.642	4.406.969.473
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.11	11.562.761.425	9.563.212.148
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.605.506.263	7.034.284.085
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.12	1.114.628.630	14.043.800
12 Chi phí khác	32	VIII.2.12	4.315.720	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.110.312.910	14.043.800
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.715.819.173	7.048.327.885
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	1.965.866.472	680.339.848
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.749.952.701	6.367.988.037
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.521	3.715

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		127.238.692.354	88.896.154.105
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(93.101.094.943)	(59.477.987.158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.273.787.686)	(10.281.431.230)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(190.521.984)	(90.266.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.915.292.242)	(408.623.100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.421.306.845	840.546.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18.508.120.463)	(13.615.315.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.671.181.881	5.863.076.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.541.258.356)	(589.788.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480.618.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	9.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		248.849.073	306.392.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.811.791.101)	716.604.152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.820.285.722	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.017.356.012)	(4.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.568.120.500)	(3.942.959.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		234.809.210	(7.942.959.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.094.199.990	(1.363.278.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.734.211.344	4.096.115.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.374.168
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.828.411.334	2.734.211.344

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Chế tạo bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 ngày 16/01/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Sau đó Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ - BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần 3.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc - bin nước, các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước, các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty;
- Chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế. /.

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi - TP Hải Dương.

Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****(tiếp theo)****3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Bravo63. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****(tiếp theo)**

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa vật kiến trúc

05 - 25

Máy móc, thiết bị

04 - 08

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

05 - 06

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cơ sở II.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với thời gian là 16 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****(tiếp theo)**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí bản quyền của hợp đồng Lixiang AVK, phí kiểm toán thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2010 số phải trả hãng AVK Đơn mạch là: 4.344.559.975 trong đó số phải trả liên quan đến khoản phí bản quyền là 3.070.875.500 đồng. Số nợ này nhiều năm không phát sinh do Công ty đang tiếp tục đàm phán với hãng AVK để giảm thiểu mức phải trả.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn của Công ty là các khoản dự phòng bảo hành các công trình lắp đặt trạm bơm với mức trích lập dự phòng từ 2% đến 5% tổng giá trị hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của khoản mục công nợ phải thu ngắn hạn và tiền gửi ngân hàng. Theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phần thuế TNDN Công ty được miễn trừ từ hoạt động đầu tư vào dự án dây chuyền công nghệ mới tại khu công nghiệp theo TT 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm (Bao gồm Bơm, Van, Quạt, Phụ tùng bơm các loại), doanh thu cung cấp dịch vụ (thuê nhà, vận chuyển, lắp đặt trạm bơm và sửa chữa) và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****(tiếp theo)**

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các hạng mục công trình thuộc Dự án đầu tư chiều sâu để nâng cao năng lực sản xuất các loại bơm, van phục vụ công nghiệp, thủy lợi, công nghiệp chế biến và xuất khẩu của Công ty và các hạng mục khác đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.4 Nguyên tắc trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của công ty được lập cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán và các khoản phải thu của các tổ chức kinh tế đã bị phá sản và đang làm thủ tục giải thể, theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****(tiếp theo)****12.5 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập mang lại do đầu tư. Năm 2010 là năm thứ ba Công ty được giảm thuế đối với thu nhập từ dự án đầu tư dây truyền công nghệ mới vào khu Công nghiệp theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền			31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Tiền mặt			4.638.777	58.421.845
	Tiền gửi ngân hàng			4.823.772.557	1.675.789.499
	Tiền VND			4.808.463.226	1.659.110.109
	Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hải Dương			4.301.557.948	1.493.146.672
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hải Dương			492.340.215	20.205.784
	Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh			6.142.449	109.438.673
	Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Hải Dương			2.303.763	36.318.980
	Ngân hàng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương			6.118.851	-
	Tiền Ngoại tệ			15.309.331	16.679.390
	Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương			15.309.331	16.679.390
	Các khoản tương đương tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	-	1.000.000.000
	Ngân hàng Công thương	3 tháng	11%/năm	-	1.000.000.000
	Cộng			4.828.411.334	2.734.211.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	400.000.000	400.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
Cộng	400.000.000	400.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
3.1 Phải thu về cổ phần hoá	33.730.000	49.885.000
Bùi Đức Hoàng	4.800.000	6.400.000
Nguyễn Văn Quang	4.290.000	5.720.000
Hoàng Quang Dũng	4.080.000	5.440.000
Trần Thị Ngọc Lan	4.000.000	4.800.000
Nguyễn Việt Bình	6.000.000	7.245.000
Đinh Đức Nhâm	-	6.200.000
Vũ Công Liễu	5.520.000	7.360.000
Các đối tượng khác	5.040.000	6.720.000
3.2 Phải thu khác	272.900	54.456.110
Phải thu BHXH	-	19.838.070
Phải thu khác	272.900	34.618.040
Cộng	34.002.900	104.341.110
4. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.672.329.268	10.684.830.340
Công cụ, dụng cụ	786.836.679	601.606.891
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.242.360.975	1.041.328.876
Thành phẩm	6.868.664.252	7.157.499.503
Hàng hoá	392.487.155	100.503.600
Hàng gửi đi bán	682.339.994	905.217.904
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.645.018.323	20.490.987.114

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: - -
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: - -
Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - -

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi - TP Hải Dương.

Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	17.750.985.192	16.972.657.192	5.922.483.404	711.163.746	41.357.289.534
Mua trong năm	-	1.621.636.364	1.362.403.636	279.234.295	3.263.274.295
Đầu tư XD/CB hoàn thành	57.836.750	-	-	-	57.836.750
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	25.000.000	341.761.215	366.761.215
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	17.808.821.942	18.594.293.556	7.259.887.040	648.636.826	44.311.639.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	7.965.130.596	11.105.352.157	3.707.336.882	656.374.363	23.434.193.998
Khấu hao trong năm	1.239.501.583	1.513.925.830	859.212.924	61.703.831	3.674.344.168
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	25.000.000	341.761.215	366.761.215
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	9.204.632.179	12.619.277.987	4.541.549.806	376.316.979	26.741.776.951
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	9.785.854.596	5.867.305.035	2.215.146.522	54.789.383	17.923.095.536
Tại ngày 31/12/2010	8.604.189.763	5.975.015.569	2.718.337.234	272.319.847	17.569.862.413

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.185.409.145 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010	453.431.700	2.585.257.553	3.038.689.253
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	453.431.700	2.585.257.553	3.038.689.253
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2010	-	343.840.401	343.840.401
Khấu hao trong năm	-	163.012.158	163.012.158
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	506.852.559	506.852.559
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	453.431.700	2.241.417.152	2.694.848.852
Tại ngày 31/12/2010	453.431.700	2.078.404.994	2.531.836.694
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Chi phí khảo sát địa chất công trình NM cơ khí CSII		154.545.455	-
Chi phí lập phương án dự toán TKTC trạm biến áp		28.792.727	-
Cộng		183.338.182	-
8. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Chi phí nhà xưởng cũ làm nhà kho		17.905.000	-
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán BRAVO		15.168.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác		118.994.000	-
Cộng		152.067.000	-
9. Vay và nợ ngắn hạn		Lãi suất	31/12/2010
			01/01/2010
		VND	VND
Vay ngắn hạn		2.802.929.710	-
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hải Dương	1,05%/tháng	2.802.929.710	-
Cộng		2.802.929.710	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	58.479.853	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.315.786	58.741.556
Thuế thu nhập cá nhân	33.396.462	19.927.695
Cộng	201.192.101	78.669.251
11. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phí bản quyền của HD Lixang AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	45.000.000	45.000.000
Lãi vay phải trả	44.686.198	-
Cộng	3.160.561.698	3.115.875.500
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Dư có TK 138</i>	16.678.952	17.655.010
Bà Chung - Đường Tuệ Tĩnh	1.200.000	1.200.000
Ông Chuyển - Đường Tuệ Tĩnh	1.500.000	1.500.000
Ông Định - Đường Tuệ Tĩnh	1.500.000	1.500.000
Bà Dung - Đường Tuệ Tĩnh	600.000	600.000
Ông Dũng - Đường Tuệ Tĩnh	1.500.000	1.500.000
Nguyễn Văn Dũng Nhà 10 - Nguyễn Văn Tổ	1.200.000	1.200.000
Bà Lan - Đường Tuệ Tĩnh	1.500.000	1.500.000
Bà Lê - Đường Tuệ Tĩnh	1.200.000	1.200.000
Bà Lợi - Đường Tuệ Tĩnh	1.200.000	1.200.000
Ông Ngơ - Đường Tuệ Tĩnh	1.500.000	1.500.000
Ông Sơn - Đường Tuệ Tĩnh	1.200.000	1.200.000
Các đối tượng khác	2.578.952	3.555.010
<i>Dư có 141</i>	690.000	-
<i>Dư có 338</i>	6.183.075.995	2.073.560.530
Kinh phí công đoàn	108.607.340	25.196.000
Cổ tức của cổ đông (năm 2010 là 15%)	2.571.495.000	-
Lương phải trả người LĐ	3.486.029.125	2.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	16.944.530	48.364.530
Cộng	6.200.444.947	2.091.215.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	17.143.300.000	-	3.477.133.534	20.620.433.534
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	6.367.988.036	6.367.988.036
Tăng khác	-	949.053.142	-	949.053.142
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	6.916.039.495	6.916.039.495
Số dư tại ngày 31/12/2009	17.143.300.000	949.053.142	2.929.082.075	21.021.435.217
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	7.749.952.701	7.749.952.701
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	949.053.142	6.784.311.996	7.733.365.138
Số dư tại ngày 31/12/2010	17.143.300.000	-	3.894.722.780	21.038.022.780

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	8.743.100.000	8.743.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.400.200.000	8.400.200.000
Cộng	17.143.300.000	17.143.300.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.143.300.000	17.143.300.000
Vốn góp đầu năm	17.143.300.000	17.143.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.143.300.000	17.143.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.282.450.500	3.771.526.000

13.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: đã tạm ứng cổ tức 15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

13.5 Cổ phiếu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.714.330	1.714.330
- Cổ phiếu phổ thông	1.714.330	1.714.330
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.714.330	1.714.330
- Cổ phiếu phổ thông	1.714.330	1.714.330
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.6 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	8.771.542.122	533.963.732	-	9.305.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	-	-	650.000.000
Cộng	9.421.542.122	533.963.732	-	9.955.505.854

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ số thuế TNDN năm 2007, năm 2008 và năm 2009 được miễn giảm theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính, đồng thời Công ty được giảm thuế đối với thu nhập từ dự án dây truyền công nghệ mới vào khu Công nghiệp theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, và Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với Công ty Cổ phần thực hiện bán đấu giá cổ phần, đăng ký niêm yết, giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán theo Quyết định số 528/QĐ-TTg ngày 24/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	4.012.851.454	11.527.650.328
Doanh thu bán các thành phẩm	111.055.227.333	84.837.188.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.185.251.588	1.302.725.435
Cộng	121.253.330.375	97.667.564.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hàng bán bị trả lại	101.532.181	206.849.317
Cộng	<u>101.532.181</u>	<u>206.849.317</u>
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng	4.012.851.454	11.527.650.328
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	110.953.695.152	84.630.339.408
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.185.251.588	1.302.725.435
Cộng	<u>121.151.798.194</u>	<u>97.460.715.171</u>
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.958.449.944	11.317.197.063
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.351.901.592	65.435.769.663
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.320.974.815	213.608.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(241.832.301)
Cộng	<u>92.631.326.351</u>	<u>76.724.742.725</u>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	124.461.817	222.434.860
Lãi đầu tư trái phiếu	99.587.256	93.133.667
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.159.996	-
Lãi từ hoạt động khác	-	24.991.400
Cộng	<u>323.209.069</u>	<u>340.559.927</u>
19. Chi phí tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	235.208.182	72.066.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.009.400	-
Cộng	<u>240.217.582</u>	<u>72.066.667</u>
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	122.589.635.893	97.815.318.898
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	112.873.816.720	90.766.991.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Thu nhập năm trước chưa tính thuế	283.501.643	-	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.999.320.816	7.048.327.885	
Thu nhập được miễn thuế từ đầu tư dự án	2.135.854.926	1.605.609.092	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	28%	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	50%	50%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.965.866.473	680.339.848	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.965.866.473	680.339.848	
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009	
	VND	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.654.203.676	45.387.645.404	
Chi phí nhân công	22.068.415.740	17.217.611.600	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.838.151.316	3.434.324.185	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.142.832.175	2.466.832.862	
Thuế phí và lệ phí	1.127.110.405	954.137.743	
Chi phí khác bằng tiền	8.320.371.693	6.691.058.900	
Cộng	112.151.085.005	76.151.610.694	
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009	
	VND	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.749.952.701	6.367.988.036	
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.749.952.701	6.367.988.036	
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.714.330	1.714.330	
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.521	3.715	
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
VIII. Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với	Năm 2010	Năm 2009
	Công ty	VND	VND
Mua hàng			
Mua hàng Công ty TNHH Nhà nước MTV Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cổ đông	21.763.830.004	20.037.787.412
1.2 Số dư với các bên liên quan		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Nhà nước MTV Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cổ đông	2.160.052.917	4.095.914.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

2. Thông tin khác

2.1	Phải thu của khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Ủy ban nhân dân huyện Chí Linh	172.203.000	172.203.000
	BQL Dự án Đầu tư XD thủy lợi 2	271.011.379	5.263.350.854
	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18 - Nam Định	1.278.258.050	1.278.258.050
	Công ty Cổ phần Xây dựng bê tông PTNT Hải Dương	-	108.268.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng bê tông TL Hưng Yên	509.824.800	1.867.040.800
	Công ty LD chế tạo bơm EBARA Hải Dương	80.678.850	241.623.400
	Ban quản lý trung ương dự án thủy lợi CPO	-	1.035.515.947
	BQLTW DA Thủy lợi CPO - Hoàn Kiếm - Hà Nội	82.680.077	106.139.315
	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV	9.992.450	291.913.720
	Ban QL các dự án Nông nghiệp Thủy lợi - Hà Nội	-	52.000.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn VL điện và Cơ khí - Hà Nội	470.319.848	683.308.647
	Công ty Cổ phần Xây lắp và thủy lợi Bắc Giang	648.005.000	648.005.000
	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - TKV	-	703.175.000
	DNTN Xây dựng Cộng Lực - Ninh Bình	-	543.108.318
	BQL Dự án ODA Ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận	41.008.301	1.641.008.301
	BQL Dự án Sở NN & PTNT Bắc Ninh	4.280.269.000	-
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy lợi Hà Nội	1.733.835.900	-
	Công ty TNHH MTV Than Mạo Khê - VINACOMIN	1.167.962.314	13.568.200
	Công ty TNHH Cường Thịnh Thi - Ninh Bình	3.393.354.600	-
	Công ty KTCT Thủy lợi Nam Đường - Bắc Ninh	1.947.434.000	864.276.733
	BQLDA các CT TL - Công ty TNHH MTV ĐTPTTL Sông Đáy	1.327.084.000	-
	Các đối tượng khác	6.374.892.947	4.266.369.467
	Cộng	23.788.814.516	19.779.132.752
2.2	Trả trước cho người bán	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
	HTX Phường Cẩm Thượng	39.369.750	39.369.750
	Ông Nguyễn Văn Hoà	156.420.000	156.420.000
	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	8.500.000	10.000.000
	Các đối tượng khác	403.718.942	100.414.750
	Cộng	608.008.692	306.204.500
2.3	Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Công ty Xây lắp thủy lợi Bắc Giang	648.005.000	648.005.000
	Công ty XD và PTNT Thanh Hoá	332.883.000	332.883.000
	Công ty Cổ phần Cơ giới và XD tổng hợp Quảng Bình	196.735.000	196.735.000
	Công ty Xây dựng bê tông thủy lợi Hưng yên	509.824.800	270.560.000
	Công ty Đường Quảng Ngãi	238.098.000	238.098.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

	Công ty Xây dựng 46 Bình Thuận	70.320.000	70.320.000
	Công ty Cơ điện NN thủy lợi 4 Hải Dương	-	212.724.000
	Công ty TNHH Việt Long - Hưng yên	25.382.000	25.382.000
	Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng Hà Nội	62.500.000	62.500.000
	Ủy ban nhân dân huyện Chí Linh - Hải Dương	172.203.000	172.203.000
	Công ty Nam Hải - Nghệ An	281.288.000	281.288.000
	Công ty Cổ phần Xây lắp Trực Ninh - Nam Định	366.000.000	366.000.000
	Công ty Cổ phần Cơ điện thủy lợi 18 - Nam Định	998.736.450	700.000.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng đề kè PTNT Hải Dương	-	108.268.000
	Trung tâm nâng cao máy thủy khí và cơ giới hóa tưới tiêu	59.376.000	116.376.000
	BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Quốc Oai	13.000.000	-
	Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Duyên Hải - Hải Phòng	9.880.500	-
	BQL TW Dự án Thủy lợi CPO - Hoàn Kiếm - Hà Nội	82.680.077	-
	HTX phường Cẩm Thượng	39.369.750	-
	Ông Nguyễn Văn Hòa (Hệ thống tưới)	156.420.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Hải Dương	81.922.000	-
	Cộng	4.344.623.577	3.801.342.000
2.4	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Tạm ứng	193.551.793	308.752.198
	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	187.117.700
	Cộng	193.551.793	495.869.898
2.5	Phải trả người bán	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	1.778.016.009	4.004.497.791
	Công ty TNHH Chế tạo máy GROWELL - Thái Lan	-	169.617.800
	Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	2.160.052.917	4.095.914.149
	Công ty Cổ phần Sản xuất - thương mại Đại Dương - Hà Nội	14.000.000	607.500.000
	Hãng AVK - Đan Mạch	1.273.684.475	1.273.684.475
	Các đối tượng khác	502.297.916	308.385.870
	Cộng	5.728.051.317	10.459.600.085
2.6	Người mua trả tiền trước	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
	BQL DA Sở NN & PTNT Thái Bình - TB Quỳnh Hoa	6.600.000.000	-
	Công ty Cổ phần Hoa Lư - Quảng Ninh	5.000.000	5.000.000
	Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Hải Phòng	-	10.000.000
	BQL Đầu tư và XD thủy lợi 2 - TB Thượng Đồng	6.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần XD & PTNT 2 - Hà Nội	-	100.000.000
	Phòng thủy lợi Huyện Đông Triều - Quảng Ninh	58.900.000	58.900.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

Công ty KTCT Thủy Lợi Bắc Đuống - Trạm bơm Vọng Nguyệt	-	883.796.000
Ban quản lý dự án cải tạo nâng cấp trạm bơm Vân Đình	-	8.099.000.000
Xí nghiệp Tư doanh xây dựng Huy Hoàng - Ninh Bình	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Dương	-	100.000.000
Các đối tượng khác	3.892.182.875	3.201.420.000
Cộng	16.756.082.875	12.658.116.000
2.7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	3.766.521.900	1.641.134.800
Cộng	3.766.521.900	1.641.134.800
2.8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ trợ cấp mất việc làm	175.206.840	123.921.184
Cộng	175.206.840	123.921.184
2.9 Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	49.885.000	49.885.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.000.000.000	-
Cộng	1.049.885.000	49.885.000
2.10 Chi phí bán hàng	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	637.251.300	674.652.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.094.011	399.445.000
Chi phí bảo hành	2.132.305.100	775.925.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.764.039	37.454.091
Chi phí bằng tiền khác	4.746.781.192	2.519.492.435
Cộng	8.435.195.642	4.406.969.473
2.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.545.776.400	5.115.550.900
Chi phí vật liệu quản lý	713.179.801	477.059.078
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.690.454	101.383.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	736.366.323	572.624.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Thuế, phí và lệ phí	817.401.000	884.071.753
Chi phí dự phòng	543.281.577	1.098.274.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.566.044	41.921.237
Chi phí bằng tiền khác	3.085.499.826	1.272.327.294

Cộng	11.562.761.425	9.563.212.148
-------------	-----------------------	----------------------

2.12 Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	411.722.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	678.106.630	-
Thu nhập khác	24.800.000	14.043.800
Cộng	1.114.628.630	14.043.800

2.13 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với quyết định 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam